

BẢNG KẾT QUẢ THI KỸ NĂNG NÓI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: Phòng E301

Môn thi: Kỹ năng nói

Ca thi: 13h00

Ngày thi: 21/04/2022

TT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Tổng điểm (thang 20)		Ký tên	Ghi chú
					Bảng số	Bảng chữ		
1	TA0001	Đỗ Thanh	An	09/12/1987				
2	TA0002	Đào Bá Tuấn	Anh	23/11/1993				
3	TA0003	Đỗ Nguyệt	Anh	26/05/1996				
4	TA0004	Ngô Tuấn	Anh	19/09/1994				
5	TA0005	Trần Thế	Anh	13/02/1989				
6	TA0006	Nguyễn Thị Kim	Cẩm	11/11/1977				
7	TA0007	Đinh Công	Cương	24/10/1988				
8	TA0008	Đinh Văn	Đại	20/06/1977				
9	TA0009	Nguyễn Hồng	Đại	05/03/1993				
10	TA0010	Nguyễn Tiến	Đạt	04/10/1985				
11	TA0011	Phạm	Đông	10/02/1989				
12	TA0012	Phạm Việt	Đức	30/09/1992				
34	TA0013	Nguyễn Thị Thu	Hà	31/05/1976				
13	TA0014	Trần Thái	Hà	11/07/1980				
14	TA0015	Lâm Thị	Hạnh	28/10/1982				
15	TA0016	Phạm Khắc	Hiếu	05/12/1995				
16	TA0017	Lê	Hoàng	15/09/1997				
17	TA0018	Ngô Duy	Hương	02/03/1984				
18	TA0019	Ngô Văn	Hưởng	04/03/1996				
19	TA0020	Từ Gia	Huy	05/06/1998				
20	TA0021	Phan Văn	Khái	15/08/1997				
21	TA0022	Nguyễn Đình	Kiên	12/08/1994				
22	TA0023	Nguyễn Văn	Lực	23/08/1986				
23	TA0024	Đàm Quang	Minh	25/05/1982				
24	TA0025	Khổng Tiến	Nam	06/11/1996				
25	TA0026	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	24/09/1979				
26	TA0027	Khương Minh	Nhật	07/12/1996				
27	TA0028	Đỗ Hoàng	Phương	19/11/1982				
28	TA0029	Nguyễn Hải	Quân	05/09/1998				
29	TA0030	Bùi Văn	Tấn	22/09/1984				
30	TA0031	Nguyễn Quyết	Thắng	20/11/1996				
31	TA0032	Phạm Minh	Thắng	11/11/1987				
32	TA0033	Phan Thanh	Thìn	07/12/1988				
33	TA0034	Trần Thị Anh	Thơ	08/08/1996				

TT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Tổng điểm (thang 20)		Ký tên	Ghi chú
					Bảng số	Bảng chữ		
35	TA0035	Nguyễn Thị Minh	Trang	13/11/1996				
36	TA0036	Trần Xuân	Trưởng	04/06/1980				
37	TA0037	Nông Thanh	Tùng	09/07/1996				
38	TA0038	Thiều Kim	Tùng	15/01/1997				
39	TA0039	Nguyễn Minh Hoàng	Việt	14/12/1992				
40	TA0040	Vũ Xuân	Vượng	20/06/1989				
41	TA0041	Nguyễn Đình	Xuân	16/03/1996				
42	TA0042	Chu Văn	An	12/09/1999				
43	TA0043	Nguyễn Trường	An	16/03/1999				
44	TA0044	Chu Văn	Anh	06/06/1999				
45	TA0045	Đỗ Hoài	Anh	13/10/1999				
46	TA0046	Doãn Tuấn	Anh	12/10/1999				
47	TA0047	Hoàng Thị Lan	Anh	16/09/1999				
48	TA0048	La Tu	Anh	20/11/1999				
49	TA0049	Nguyễn Hải	Anh	15/09/1999				
50	TA0050	Nguyễn Lan	Anh	29/10/1999				
51	TA0051	Phạm Minh	Anh	01/07/1999				
52	TA0052	Nguyễn Thị	Ánh	25/07/1999				
53	TA0053	Đinh Gia	Bách	15/01/2000				
54	TA0054	Vũ Trọng	Bách	06/09/2000				
55	TA0055	Thái Vĩnh	Bảo	18/12/1998				
56	TA0056	Nguyễn Thị	Bích	26/07/2000				
57	TA0057	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	19/05/2000				
58	TA0058	Dương An	Bình	20/01/1999				
59	TA0059	Vũ Thị Thanh	Bình	30/11/1999				
60	TA0060	Trương Minh	Châu	13/06/1999				
61	TA0061	Bùi Văn	Chiến	20/02/1999				
62	TA0062	Đinh Văn	Chiến	08/10/1999				
63	TA0063	Nguyễn Thị	Chinh	17/07/1999				
64	TA0064	Nguyễn Thị Lan	Chinh	14/06/1999				
65	TA0065	Đỗ Đức	Chính	02/06/1999				
66	TA0066	Ngô Văn	Chính	23/08/2000				
67	TA0067	Đặng Thành	Công	06/09/1999				
68	TA0068	Nguyễn Kim	Cương	28/04/1999				
69	TA0069	Đỗ Mạnh	Cường	18/12/1999				
70	TA0070	Lê Văn	Cường	03/11/1999				
71	TA0071	Lương Văn	Cường	21/11/1999				
72	TA0072	Mai Quốc	Cường	10/08/1999				
73	TA0073	Mai Việt	Cường	01/10/1999				
74	TA0074	Nguyễn Hữu	Cường	22/02/1998				
75	TA0075	Nguyễn Văn	Cường	18/11/1999				

TT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Tổng điểm (thang 20)		Ký tên	Ghi chú
					Bảng số	Bảng chữ		
76	TA0076	Nguyễn Việt	Cường	06/07/2000				
77	TA0077	Lê Quốc	Đạt	20/05/1999				
78	TA0078	Nguyễn Tuấn	Đạt	16/04/1999				
79	TA0079	Phạm Quốc	Đạt	11/04/1999				
80	TA0080	Nguyễn Công	Định	07/01/1999				
81	TA0081	Khuất Duy	Đức	24/07/2000				
82	TA0082	Nguyễn Công	Đức	09/10/1999				
83	TA0083	Nguyễn Đình	Đức	10/04/1999				
84	TA0084	Nguyễn Mạnh	Đức	20/06/1999				
85	TA0085	Nguyễn Nghiêm	Đức	28/03/1999				
86	TA0086	Đỗ Mạnh	Dũng	27/02/1999				
87	TA0087	Đỗ Trọng	Dũng	22/11/1999				
88	TA0088	Phạm Việt	Dũng	28/12/1999				
89	TA0089	Phan Văn	Dũng	05/12/1999				
90	TA0090	Nguyễn Thị	Được	04/05/1999				
91	TA0091	Biên Đức	Duy	30/07/1999				
92	TA0092	Đặng Văn	Duy	13/08/1999				
93	TA0093	Lâm Văn	Duy	04/11/1999				
94	TA0094	Nguyễn Đức	Duy	05/12/1999				
95	TA0095	Nguyễn Nghiêm	Duy	06/09/1999				
96	TA0096	Phạm Minh	Duy	20/04/1999				
97	TA0097	Vũ Khánh	Duy	10/11/1999				
98	TA0098	Lê Thị	Duyên	13/09/1999				
99	TA0099	Phan Quân	Duyệt	05/01/1999				
100	TA0100	Nghiêm Hương	Giang	29/02/2000				
101	TA0101	Nguyễn Hà	Giang	24/07/1999				
102	TA0102	Cao Thị Hà	Hà	09/10/1999				
103	TA0103	Nguyễn Ngọc	Hà	02/12/2000				
104	TA0104	Vũ Xuân	Hà	15/03/1999				
105	TA0105	Hoàng Hồng	Hải	01/03/1999				
106	TA0106	Mai Hoàng	Hải	20/10/1999				
107	TA0107	Mai Hoàng	Hải	20/10/1999				
108	TA0108	Đỗ Vũ Hằng	Hằng	19/04/2000				
109	TA0109	Trần Đức	Hạnh	14/07/1999				
110	TA0110	Nguyễn Thanh	Hiền	27/01/1999				
111	TA0111	Vương Ngọc	Hiền	30/01/1999				
112	TA0112	Nguyễn Hoàng	Hiệp	23/12/1999				
113	TA0331	Nguyễn Quý	Sơn	23/07/1998				
114	TA0332	Nguyễn Hoàng	Linh	08/09/1992				

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

TT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Tổng điểm (thang 20)		Ký tên	Ghi chú
					Bảng số	Bảng chữ		

Cán bộ chấm thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ chấm thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)